ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LƠ KU
Số: 12 /QĐ –UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh - Phúc
Lơ Ku, ngày 20 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của xã Lơ Ku

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LƠ KU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/ 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Caên cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Kbang về việc giao dự toán Thu-chi ngân sách năm 2021 cho các xã, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số:10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của HĐND xã Lơ Ku "Về việc phê chuẩn dự toán thu - chi ngân sách cấp xã và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2021;

Xét đề nghị của CC TC-KT xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán năm 2021 của UBND xã Lơ Ku (theo các biểu kèm theo Quyết định này);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức VP-TK, TC-KT xã Lơ Ku tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòngg TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND; UBND, UBMTTQVN xã;
- Các ban ngành, đoàn thể ở xã;
-Lư VP-TK xã.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Hồ Xuân Dương

;

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LƠ KU

Biểu số 108/CK TC -NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	**5,881,417,000**	**Tổng số chi**	**5,881,417,000**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	**181,000,000**	**I. Chi đầu tư phát triển**	**80,000,000**
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ[(1)]	**80,000,000**	**II. Chi thường xuyên**	**5,691,221,000**
		- Chi hoạt động	*5,060,521,000*
		- Nguồn thực hiện CCTL	*630,700,000*
III. Thu bổ sung	**5,620,417,000**	**III. Dự phòng**	**110,196,000**
- Bổ sung cân đối ngân sách	5,415,139,000		
- Bổ sung có mục tiêu	205,278,000		
IV. Thu chuyển nguồn			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỜ KU

Biểu số 109/CK TC -NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020		DỰ TOÁN NĂM 2021		SO SÁNH (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
TỔNG THU	**15,587,477,842**	**15,585,727,842**	**6,055,417,000**	**5,881,417,000**	**38.85**	**37.74**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	**421,021,433**	**419,271,433**	**335,000,000**	**181,000,000**	**79.57**	**43.17**
1. Phí, lệ phí	21,568,221	21,568,221	32,000,000	27,000,000	148.37	125.18
- Phí, lệ phí	16,868,221	16,868,221	23,000,000	18,000,000	136.35	106.71
- Lệ phí môn bài	4,700,000	4,700,000	9,000,000	9,000,000	191.49	191.49
2. Thuế giá trị gia tăng	118,028,860	118,028,860	150,000,000	14,000,000	127.09	11.86
3. Thuế tài nguyên	11,317,135	11,317,135		-	-	-
4. Thu khác ngoài quốc doanh						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		3,000,000			
6. Thuế thu nhập cá nhân	109,124,342	109,124,342	22,000,000	22,000,000	20.16	20.16
- Thuế TNCN thu từ kinh doanh cá thể	56,001,930	56,001,930	7,000,000	7,000,000	12.50	12.50
- Thuế TNCN thu từ chuyển nhượng BĐS	53,122,412	53,122,412	15,000,000	15,000,000	28.24	28.24
7. Thuế môn bài						
8. Thu đóng góp của nhân dân theo quy định						
9. Thu khác và phạt	116,531,776	116,531,776	90,000,000	90,000,000	77.23	77.23
10. Lệ phí trước bạ	11,458,374	11,458,374	20,000,000	10,000,000	174.54	87.27
11. Thu khác về thuế	2,842,725	1,092,725	-		-	-
12. Thu phạt trật tự ATGT	30,150,000	30,150,000	18,000,000	18,000,000	59.70	59.70
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	**32,112,198**	**32,112,198**	**100,000,000**	**80,000,000**	**311.41**	**249.13**
1. Các khoản thu phân chia	**32,112,198**	**32,112,198**	**100,000,000**	**80,000,000**	**311.41**	**249.13**
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,861,922	2,861,922			-	-
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	29,250,276	29,250,276			-	-
- Thu tiền sử dụng đất	120,000,000	96,000,000	100,000,000	80,000,000	83.33	83.33
2. Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định						
III. Thu chuyển nguồn	**132,880,222**	**132,880,222**	-	-	-	-
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	**622,469,989**	**622,469,989**	-	-	-	-
V. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	**14,378,994,000**	**14,378,994,000**	**5,620,417,000**	**5,620,417,000**	**39.09**	**39.09**
1. Bổ sung cân đối NS	5,396,926,000	5,396,926,000	5,415,139,000	5,415,139,000	100.34	100.34
2. Bổ sung có mục tiêu	8,982,068,000	8,982,068,000	205,278,000	205,278,000	2.29	2.29

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LƠ KU

Biểu số 110/CK TC -NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

Đơn vị: đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2021		
	Tổng số	ĐTPT	TX
1	5	6	7
Tổng số chi	**5,881,417,000**	**80,000,000**	**5,801,417,000**
1. Chi cho công tác dân quân tự về, trật tự an toàn xã hội	249,860,367		249,860,367
- Chi dân quân tự vệ	186,860,367		186,860,367
- Chi trật tự an toàn xã hội	63,000,000		63,000,000
2. Chi giáo dục	41,658,000		41,658,000
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		
4. Chi y tế	80,460,000		80,460,000
5. Chi văn hóa, thông tin	109,000,000		109,000,000
6. Chi phát thanh, truyền thanh	10,000,000		10,000,000
7. Chi thể dục, thể thao	72,000,000		72,000,000
8. Chi bảo vệ môi trường	53,036,000		53,036,000
9. Chi các hoạt động kinh tế	355,000,000	80,000,000	275,000,000
- Giao thông	221,930,000	80,000,000	141,930,000
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	96,590,000		96,590,000
- Thị chính	36,480,000		36,480,000
- Thương mại, du lịch	0		
- Các hoạt động kinh tế khác	0		
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,779,706,633	0	4,779,706,633
Trong đó: Quỹ lương	0		
10.1. Quản lý Nhà nước	2,576,341,328		2,576,341,328
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	773,968,390		773,968,390
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	326,324,580		326,324,580

10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	274,250,705		274,250,705
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	282,181,530		282,181,530
10.6. Hội Cựu chiến binh	226,437,350		226,437,350
10.7. Hội Nông dân	270,881,850		270,881,850
10.8. Hội chữ thập đỏ	17,418,300		17,418,300
10.9. Hội NCT	31,902,600		31,902,600
11. Chi cho công tác xã hội	20,500,000		20,500,000
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	0		
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	0		
- Trợ cấp xã hội	0		
- Khác	20,500,000		20,500,000
12. Chi khác	0		
13. Dự phòng	110,196,000		110,196,000
14. Tiết kiệm	0		
15. Tăng thu ngân sách	0		